UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI AN HẢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2024*

# QUY CHẾ
## NÂNG BẬC LƯƠNG, CHỈNH NGẠCH LƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG
*(Sửa đổi, bổ sung)*

## CHƯƠNG I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Mục đích**

- Quy chế nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương đối với người lao động nhằm mục đích:

1. Bảo đảm sự quản lý, điều hành thống nhất, chặt chẽ của Công ty trong thực hiện chế độ, chính sách tiền lương đối với người lao động.

2. Động viên, khuyến khích người lao động cống hiến và phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình thực hiện và các nội dung liên quan đến nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương đối với người lao động trong Công ty.

2. Đối tượng áp dụng.

Người lao động có giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong Công ty được xếp lương theo Thang bảng lương Công ty xây dựng được cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện.

**Điều 3. Nguyên tắc xét nâng bậc lương**

1. Bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan và đúng pháp luật.

2. Nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương được thực hiện mỗi năm một lần vào tháng một hàng năm.

**Điều 4. Hội đồng lương**

1. Thành lập Hội đồng lương: Hội đồng lương do Chủ tịch Công ty quyết định kiện toàn gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Công ty.

- Phó chủ tịch Hội đồng: Tổng Giám đốc Công ty.

- Các ủy viên: + Đại diện Đảng ủy Công ty.

+ Các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

+ Chủ tịch Công đoàn Công ty.

+ Bí thư Chi đoàn thanh niên Công ty.

+ Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Công ty.

+ Trưởng các phòng, Ban, đơn vị sản xuất trong Công ty

- Thư ký hội đồng lương: Trưởng phòng TC-HC Công ty.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng lương

a. Tổng hợp danh sách đề nghị nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương.

b. Kiểm tra, đối chiếu điều kiện, tiêu chuẩn nâng bậc lương, chỉnh ngạch lương.

c. Lập danh sách người lao động đủ điều kiện báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định

d. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số.

## CHƯƠNG II
## NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN

**Điều 5. Điều kiện, tiêu chuẩn xét nâng bậc lương**

Người lao động chưa xếp bậc lương cuối cùng trong thang bảng lương theo chức danh nghề nghiệp thì được xét nâng 01 bậc lương khi có đủ điều kiện và tiêu chuẩn sau đây:

1. Điều kiện về thời gian giữ bậc.

- Đối với Bảng lương lao động chuyên môn, nghiệp vụ: Ngạch A1 có thời gian giữ bậc hiện hưởng tại Công ty ít nhất 03 năm (đủ 36 tháng), ngạch A2 có thời gian giữ bậc hiện hưởng tại Công ty ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng), ngạch A3 có thời gian giữ bậc hiện hưởng tại Công ty ít nhất 04 năm (đủ 48 tháng).

- Đối với Bảng lương công nhân lái xe có thời gian giữ bậc hiện hưởng tại Công ty ít nhất 06 năm (đủ 72 tháng).

- Đối với Bảng lương lao động trực tiếp sản xuất: Tổ chức thi nâng bậc theo tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật ứng với công việc đảm nhận, nếu thi đạt bậc nào thì xếp lương theo bậc đó. Trường hợp Công ty không tổ chức thi nâng bậc, căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm và quy định thời gian giữ bậc trong quy chế nâng lương, Công ty sẽ xét nâng lương cho từng cá nhân cụ thể.

- Đối với những cán bộ, công nhân lao động đã được xét nâng lương các năm trước theo quy chế cũ, Công ty sẽ bảo lưu thời gian giữ bậc để nâng lương lần sau phải đảm bảo đủ theo quy chế này.

2. Tiêu chuẩn xét nâng bậc lương hàng năm.

- Phải thường xuyên hoàn thành công việc được giao

- Không trong thời hạn xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử.

**Điều 6. Các trường hợp được tính vào thời gian để xét nâng bậc lương thường xuyên**

1. Thời gian nghỉ làm việc được hưởng nguyên lương theo quy định của Pháp luật về lao động.

2. Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản theo quy định của Pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

3. Thời gian nghỉ ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hưởng Bảo hiểm xã hội cộng dồn từ 06 tháng trở xuống (trong thời gian giữ bậc) theo quy định của Pháp luật về Bảo hiểm xã hội.

**Điều 7. Thời gian không được tính để xét nâng bậc lương thường xuyên**

1. Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương.

2. Thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam và các loại thời gian không làm việc khác ngoài quy định tại điều 6 của Quy chế này

Tổng các loại thời gian không được tính để xét nâng bậc lương thường xuyên quy định tại điều này (nếu có) được tính tròn tháng. Nếu có thời gian lẻ, không tròn tháng thì được tính như sau: Dưới 13 ngày làm việc (không bao gồm các ngày nghỉ hàng tuần và ngày nghỉ làm việc được hưởng nguyên lương theo quy định của Pháp luật về lao động) thì không tính. Từ 13 ngày làm việc trở lên tính bằng 01 tháng.

**Điều 8. Thời gian bị kéo dài xét nâng bậc lương thường xuyên**

1. Trong thời gian giữ bậc lương hiện tại, nếu người lao động không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm hoặc bị kỷ luật một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức thì bị kéo dài thời gian tính nâng bậc lương thường xuyên so với thời gian quy định như sau:

a. Kéo dài 12 tháng (01 năm) đối với các trường hợp:

- Người lao động bị kỷ luật cách chức.

b. Kéo dài 06 tháng đối với các trường hợp:

- Người lao động bị kỷ luật cảnh cáo;

- Người lao động không hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm. Trường hợp trong thời gian giữ bậc có từ 02 năm không hoàn thành nhiệm vụ thì mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao bị kéo dài 06 tháng.

c. Kéo dài 03 tháng đối với người lao động bị kỷ luật khiển trách.

d. Trường hợp vừa không hoàn thành nhiệm vụ được giao vừa bị kỷ luật thì thời gian kéo dài nâng bậc lương thường xuyên là tổng thời gian bị kéo dài quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Trường hợp đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền là oan sai sau khi bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam, bị kỷ luật (khiển trách, cảnh cáo, cách chức) thì thời gian này được tính lại các chế độ về nâng bậc lương thường xuyên như sau:

a. Thời gian bị đình chỉ công tác, bị tạm giữ, tạm giam do oan, sai được tính lại vào thời gian để xét nâng bậc lương.

b. Không thực hiện kéo dài thời gian xét nâng bậc lương đối với các hình thức kỷ luật do oan, sai.

c. Được truy lĩnh tiền lương, truy nộp bảo hiểm xã hội (bao gồm cả phần Bảo hiểm xã hội do cơ quan, đơn vị đóng) theo các bậc lương đã được tính lại.

**Điều 9. Xét nâng lương bảo lưu thời gian.**

- Đối với người lao động đã xét nâng lương ở những thời điểm trước có thời gian bảo lưu từ đủ 6 tháng trở xuống, vẫn áp dụng xét cho bảo lưu.

- Không xét cho các trường hợp phải bảo lưu thời gian từ 7 tháng trở lên.

## CHƯƠNG III
## QUY ĐỊNH CHI TIẾT

**Điều 10. Căn cứ các quy định chung, Hội đồng lương Công ty thống nhất quy định chi tiết việc xếp lương cho người lao động cụ thể như sau:**

- Xếp lương theo chuyên môn, nghề nghiệp dựa trên nguyên tắc làm nghề gì hưởng lương nghề đó.

- Bậc khởi điểm ở tất cả các ngạch là bậc 01. Lao động mới tuyển dụng sẽ được ký kết hợp đồng thử việc, thời gian thử việc 02 tháng làm việc đối với lao động nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật từ Đại học trở lên, thời gian 01 tháng làm việc đối với những lao động khác. Mức lương thử việc được hưởng bằng 85% mức lương bậc 01 quy định trong thang bảng lương tương ứng với ngành nghề tuyển dụng.

Đối với lao động chuyển công tác từ các đơn vị khác về, căn cứ tuổi, quá trình, mức lương đóng BHXH ở đơn vị cũ và vị trí, công việc được tuyển dụng, Công ty sẽ xếp lương cho phù hợp.

**Điều 11. Chi tiết thang, bảng lương.**

*1. Các chức danh: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng (Thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Công ty)*

Mức tiền lương chi trả, hệ số lương đóng BHXH: Thực hiện theo các quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP.

Thời gian nâng lương để làm căn cứ đóng BHXH đối với các chức danh trên như sau:

| Bậc | Hệ số theo NĐ205 | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **I. Chức danh Tổng Giám đốc** | | | |
| 1 | 5,98 | 60 | |
| 2 | 6,31 | | |
| **II. Chức danh Phó Tổng Giám đốc** | | | |
| 1 | 5,32 | 60 | |
| 2 | 5,65 | | |
| **III. Kế toán trưởng** | | | |
| 1 | 4,99 | 60 | |
| 2 | 5,32 | | |

*2. Bảng lương Kinh tế viên, kỹ sư (A3)*

2.1. Nâng lương lần đầu sau chuyển xếp theo thang, bảng lương Công ty xây dựng đối với những lao động tuyển dụng trước tháng 01/2016.

| Bậc | Hệ số theo NĐ205 | Hệ số BL 2020 | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2,34 | 1,5 | 48 | |
| 2 | 2,65 | 1,64 | 72 | |
| 3 | 2,96 | 1,78 | 120 | |
| 4 | 3,27 | | 84 | |
| 5 | 3,58 | 1,96 | 132 | |
| 6 | 3,89 | | 96 | |
| 7 | 4,2 | 2,16 | | |
| 8 | 4,51 | | | |

2.2. Thời gian nâng lương đối với những lao động tuyển dụng từ tháng 01/2016 và những lao động đã nâng lương lần đầu sau khi chuyển xếp.

| Bậc | Hệ số | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,5 | | 48 | |
| 2 | 1,64 | 0,14 | 72 | |
| 3 | 1,78 | 0,14 | 84 | |
| 4 | 1,96 | 0,18 | 96 | |
| 5 | 2,16 | 0,20 | | |

*3. Cán sự, kỹ thuật viên (A2)*

3.1. Nâng lương lần đầu sau chuyển xếp đối với những lao động tuyển dụng trước tháng 01/2016.

| Bậc | Hệ số theo NĐ205 | Hệ số BL 2020 | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,80 | 1,26 | 24 | |
| 2 | 1,99 | 1,35 | 48 | |
| 3 | 2,18 | 1,46 | 72 | |
| 4 | 2,37 | | 48 | |
| 5 | 2,56 | 1,58 | 72 | |
| 6 | 2,75 | | 48 | |
| 7 | 2,94 | 1,71 | 84 | |
| 8 | 3,13 | | 60 | |
| 9 | 3,32 | 1,84 | 96 | |
| 10 | 3,51 | | 72 | |
| 11 | 3,7 | 1,99 | | |
| 12 | 3,89 | | | |

3.2. Thời gian nâng lương đối với những lao động tuyển dụng từ tháng 01/2016 và những lao động đã nâng lương lần đầu sau khi chuyển xếp.

| Bậc | Hệ số | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,26 | | 24 | |
| 2 | 1,35 | 0,09 | 48 | |
| 3 | 1,46 | 0,11 | 48 | |
| 4 | 1,58 | 0,12 | 48 | |
| 5 | 1,71 | 0,13 | 60 | |
| 6 | 1,84 | 0,13 | 72 | |
| 7 | 1,99 | 0,15 | | |

*4. Nhân viên thừa hành phục vụ (A1).*

4.1. Nhân viên văn thư, thừa hành.

| Bậc | Hệ số | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,12 | | 36 | |
| 2 | 1,19 | 0,07 | 48 | |
| 3 | 1,26 | 0,07 | 60 | |
| 4 | 1,34 | 0,08 | 72 | |
| 5 | 1,42 | 0,08 | 84 | |
| 6 | 1,51 | 0,09 | | |

4.2. Nhân viên phục vụ

| Bậc | Hệ số | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,00 | | 36 | |
| 2 | 1,06 | 0,06 | 48 | |
| 3 | 1,12 | 0,06 | 60 | |
| 4 | 1,19 | 0,07 | 72 | |
| 5 | 1,26 | 0,07 | 84 | |
| 6 | 1,34 | 0,08 | | |

*5. Công nhân lái xe (B12)*

5.1. Lái xe con.

| Bậc | Hệ số theo NĐ205 | Hệ số theo TL 2020 | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2,18 | 1,33 | | 72 | |
| 2 | 2,57 | 1,45 | 0,12 | 108 | |
| 3 | 3,05 | 1,58 | 0,13 | 120 | |
| 4 | 3,6 | 1,74 | 0,16 | | |

5.2. Lái xe tải, xe cẩu.

| Bậc | Hệ số NĐ205 | Hệ số theo TL 2020 | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2,35 | 1,39 | | 72 | |
| 2 | 2,76 | 1,49 | 0,10 | 108 | |
| 3 | 3,25 | 1,61 | 0,12 | 120 | |
| 4 | 3,82 | 1,75 | 0,14 | | |

*6. Công nhân cơ khí - điện tử - tin học.*

6.1. Nhóm 1: Công nhân cơ điện, vận hành máy bơm điện

| Bậc | Hệ số NĐ205 | Hệ số theo TL 2020 | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,55 | 1,14 | | 36 | |
| 2 | 1,83 | 1,23 | 0,09 | 48 | |
| 3 | 2,16 | 1,34 | 0,11 | 60 | |
| 4 | 2,55 | 1,46 | 0,12 | 72 | |
| 5 | 3,01 | 1,59 | 0,13 | 84 | |
| 6 | 3,56 | 1,73 | 0,14 | | |

6.2. Nhóm 2: Công nhân vận hành máy xây dựng

| Bậc | Hệ số NĐ205 | Hệ số theo TL 2020 | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,67 | 1,20 | | 36 | |
| 2 | 1,96 | 1,29 | 0,09 | 48 | |
| 3 | 2,31 | 1,39 | 0,10 | 60 | |
| 4 | 2,71 | 1,50 | 0,11 | 72 | |
| 5 | 3,19 | 1,62 | 0,12 | 84 | |
| 6 | 3,74 | 1,75 | 0,13 | | |

*7. Công nhân thủy nông.*

| Bậc | Hệ số NĐ205 | | Hệ số theo TL 2020 | Chênh lệch giữa 2 bậc liền kề | Thời gian giữ bậc (tháng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1,55 | 1,67 | 1,20 | | 36 | |
| 2 | 1,85 | 2,01 | 1,30 | 0,10 | 48 | |
| 3 | 2,22 | 2,42 | 1,40 | 0,10 | 60 | |
| 4 | 2,65 | 2,9 | 1,51 | 0,11 | 72 | |
| 5 | 3,18 | 3,49 | 1,63 | 0,12 | 84 | |
| 6 | 3,8 | | 1,74 | 0,11 | | |

* Đối với người lao động hưởng lương của bảng lương cán sự, kỹ thuật viên nếu chưa qua đào tạo có trình độ chuyên môn tương đương trung cấp chuyên nghiệp, doanh nghiệp chỉ xếp lương bậc 6.

* Đối với các bảng lương còn lại, Doanh nghiệp chỉ xét nâng lương bậc cuối cho người lao động không giữ chức vụ từ trạm phó trở lên trước khi người lao động nghỉ hưu, hưởng chế độ BHXH theo quy định về tuổi như sau:

* Đối với lao động nam:

| Thời điểm sinh | | Tuổi nghỉ hưu | Thời điểm hưởng lương hưu | | Tuổi hưởng lương bậc cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| Tháng | Năm | | Tháng | Năm | |
| 4 | 1963 | 61 tuổi | 5 | 2024 | 55 tuổi 6 tháng |
| 5 | 1963 | | 6 | 2024 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | 1963 | | 7 | 2024 | |
| 7 | 1963 | | 8 | 2024 | |
| 8 | 1963 | | 9 | 2024 | |
| 9 | 1963 | | 10 | 2024 | |
| 10 | 1963 | | 11 | 2024 | |
| 11 | 1963 | | 12 | 2024 | |
| 12 | 1963 | | 1 | 2025 | |
| 1 | 1964 | | 5 | 2025 | |
| 2 | 1964 | | 6 | 2025 | |
| 3 | 1964 | | 7 | 2025 | |
| 4 | 1964 | | 8 | 2025 | |
| 5 | 1964 | 61 tuổi 3 tháng | 9 | 2025 | 55 tuổi 8 tháng |
| 6 | 1964 | | 10 | 2025 | |
| 7 | 1964 | | 11 | 2025 | |
| 8 | 1964 | | 12 | 2025 | |
| 9 | 1964 | | 1 | 2026 | |
| 10 | 1964 | | 5 | 2026 | |
| 11 | 1964 | | 6 | 2026 | |
| 12 | 1964 | | 7 | 2026 | |
| 1 | 1965 | | 8 | 2026 | |
| 2 | 1965 | 61 tuổi 6 tháng | 9 | 2026 | 55 tuổi 9 tháng |
| 3 | 1965 | | 10 | 2026 | |
| 4 | 1965 | | 11 | 2026 | |
| 5 | 1965 | | 12 | 2026 | |
| 6 | 1965 | | 1 | 2027 | |
| 7 | 1965 | | 5 | 2027 | |
| 8 | 1965 | | 6 | 2027 | |
| 9 | 1965 | | 7 | 2027 | |
| 10 | 1965 | | 8 | 2027 | |
| 11 | 1965 | 61 tuổi 9 tháng | 9 | 2027 | 55 tuổi 11 tháng |
| 12 | 1965 | | 10 | 2027 | |
| 1 | 1966 | | 11 | 2027 | |
| 2 | 1966 | | 12 | 2027 | |
| 3 | 1966 | | 1 | 2028 | |
| Từ tháng 4/1966 trở đi | | 62 tuổi | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi | | 56 tuổi |

* Đối với lao động nữ:

| Thời điểm sinh | | Tuổi nghỉ hưu | Thời điểm hưởng lương hưu | | Tuổi hưởng lương bậc cuối |
|---|---|---|---|---|---|
| Tháng | Năm | | Tháng | Năm | |
| 1 | 1968 | 56 tuổi 4 tháng | 6 | 2024 | 50 tuổi 8 tháng |
| 2 | 1968 | | 7 | 2024 | |
| 3 | 1968 | | 8 | 2024 | |
| 4 | 1968 | | 9 | 2024 | |
| 5 | 1968 | | 10 | 2024 | |
| 6 | 1968 | | 11 | 2024 | |
| 7 | 1968 | | 12 | 2024 | |
| 8 | 1968 | | 1 | 2025 | |
| 9 | 1968 | 56 tuổi 8 tháng | 6 | 2025 | 50 tuổi 10 tháng |
| 10 | 1968 | | 7 | 2025 | |
| 11 | 1968 | | 8 | 2025 | |
| 12 | 1968 | | 9 | 2025 | |
| 1 | 1969 | | 10 | 2025 | |
| 2 | 1969 | | 11 | 2025 | |
| 3 | 1969 | | 12 | 2025 | |
| 4 | 1969 | | 1 | 2026 | |
| 5 | 1969 | 57 tuổi | 6 | 2026 | 51 tuổi |
| 6 | 1969 | | 7 | 2026 | |
| 7 | 1969 | | 8 | 2026 | |
| 8 | 1969 | | 9 | 2026 | |
| 9 | 1969 | | 10 | 2026 | |
| 10 | 1969 | | 11 | 2026 | |
| 11 | 1969 | | 12 | 2026 | |
| 12 | 1969 | | 1 | 2027 | |
| 1 | 1970 | 57 tuổi 4 tháng | 6 | 2027 | 51 tuổi 2 tháng |
| 2 | 1970 | | 7 | 2027 | |
| 3 | 1970 | | 8 | 2027 | |
| 4 | 1970 | | 9 | 2027 | |
| 5 | 1970 | | 10 | 2027 | |
| 6 | 1970 | | 11 | 2027 | |
| 7 | 1970 | | 12 | 2027 | |
| 8 | 1970 | | 1 | 2028 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 1970 | 57 tuổi 8 tháng | 6 | 2028 | 51 tuổi 4 tháng |
| 10 | 1970 | | 7 | 2028 | |
| 11 | 1970 | | 8 | 2028 | |
| 12 | 1970 | | 9 | 2028 | |
| 1 | 1971 | | 10 | 2028 | |
| 2 | 1971 | | 11 | 2028 | |
| 3 | 1971 | | 12 | 2028 | |
| 4 | 1971 | 58 tuổi | 1 | 2029 | 51 tuổi 6 tháng |
| 5 | 1971 | | 6 | 2029 | |
| 6 | 1971 | | 7 | 2029 | |
| 7 | 1971 | | 8 | 2029 | |
| 8 | 1971 | | 9 | 2029 | |
| 9 | 1971 | | 10 | 2029 | |
| 10 | 1971 | | 11 | 2029 | |
| 11 | 1971 | | 12 | 2029 | |
| 12 | 1971 | | 1 | 2030 | |
| 1 | 1972 | 58 tuổi 4 tháng | 6 | 2030 | 51 tuổi 8 tháng |
| 2 | 1972 | | 7 | 2030 | |
| 3 | 1972 | | 8 | 2030 | |
| 4 | 1972 | | 9 | 2030 | |
| 5 | 1972 | | 10 | 2030 | |
| 6 | 1972 | | 11 | 2030 | |
| 7 | 1972 | | 12 | 2030 | |
| 8 | 1972 | | 1 | 2031 | |
| 9 | 1972 | 58 tuổi 8 tháng | 6 | 2031 | 51 tuổi 10 tháng |
| 10 | 1972 | | 7 | 2031 | |
| 11 | 1972 | | 8 | 2031 | |
| 12 | 1972 | | 9 | 2031 | |
| 1 | 1973 | | 10 | 2031 | |
| 2 | 1973 | | 11 | 2031 | |
| 3 | 1973 | | 12 | 2031 | |
| 4 | 1973 | | 1 | 2032 | |
| 5 | 1973 | 59 tuổi | 6 | 2032 | 52 tuổi |
| 6 | 1973 | | 7 | 2032 | |
| 7 | 1973 | | 8 | 2032 | |
| 8 | 1973 | | 9 | 2032 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 1973 | | 10 | 2032 | |
| 10 | 1973 | | 11 | 2032 | |
| 11 | 1973 | | 12 | 2032 | |
| 12 | 1973 | | 1 | 2033 | |
| 1 | 1974 | 59 tuổi 4 tháng | 6 | 2033 | 52 tuổi 2 tháng |
| 2 | 1974 | | 7 | 2033 | |
| 3 | 1974 | | 8 | 2033 | |
| 4 | 1974 | | 9 | 2033 | |
| 5 | 1974 | | 10 | 2033 | |
| 6 | 1974 | | 11 | 2033 | |
| 7 | 1974 | | 12 | 2033 | |
| 8 | 1974 | | 1 | 2034 | |
| 9 | 1974 | 59 tuổi 8 tháng | 6 | 2034 | 52 tuổi 4 tháng |
| 10 | 1974 | | 7 | 2034 | |
| 11 | 1974 | | 8 | 2034 | |
| 12 | 1974 | | 9 | 2034 | |
| 1 | 1975 | | 10 | 2034 | |
| 2 | 1975 | | 11 | 2034 | |
| 3 | 1975 | | 12 | 2034 | |
| 4 | 1975 | | 1 | 2035 | |
| Từ tháng 5/1975 trở đi | | 60 tuổi | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi | | 52 tuổi 6 tháng |

## CHƯƠNG IV
## CHỈNH NGẠCH LƯƠNG

**Điều 13. Người lao động được chuyển ngạch lương phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể như sau:**

- Được Công ty cử đi học các chuyên ngành, nghề tại các trường nghề hoặc học hệ Cao đẳng, đại học đối với công việc chuyên môn Công ty cần sử dụng.
- Sau khi được cấp chứng chỉ, bằng tốt nghiệp, thời gian tối thiểu 01 năm mới xét chuyển ngạch, nếu trong thời gian đó người lao động được giao công việc tương ứng với chứng chỉ đào tạo hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ghi trên bằng tốt nghiệp. Người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm đó.
- Xét chuyển ngạch cho người lao động có mức lương đang hưởng thấp hơn một bậc tương ứng với bảng lương xét chỉnh khi đã đến thời điểm nâng lương ở bậc đang hưởng./.

***Nơi nhận:***
- HĐ nâng lương Công ty;
- Ban Lãnh đạo Công ty;
- Chủ tịch CĐ Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 0200288219 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI AN HẢI - Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

**Trần Quang Hoạt**